

Kiến An, ngày 03 tháng 6 năm 2024

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai năm học 2023 - 2024

I. Thời gian: Vào hồi 8 giờ 00 phút, ngày 03 tháng 06 năm 2024

II. Địa điểm: Tại trường mầm non Nhi Đức

III. Thành phần:

1. Bà Nguyễn Thị Doan - Hiệu trưởng
2. Bà Trần Thanh Thủy - Phó hiệu trưởng, CTCD
3. Bà Nguyễn Thị Đơn - Phó hiệu trưởng
4. Bà Trần Thị Thanh Hương - Trưởng Ban Thanh tra nhân dân
5. Bà Hà My Thanh Thảo - Kế toán
6. Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Thủ quỹ - Thư ký hội đồng

IV. Nội dung:

1. Tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc niêm yết công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, cụ thể như sau:

- Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế năm học 2023 - 2024;
- Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2023 - 2024;
- Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của năm học 2023 - 2024;

2. Thời gian niêm yết từ ngày 03/6/2024 đến ngày 03/ 7/2024

3. Địa điểm công khai: Bảng thông báo của nhà trường

Biên bản được lập xong vào lúc 8 giờ 30 phút cùng ngày, đã đọc cho các thành phần tham dự nghe, thống nhất ký tên dưới đây./

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN



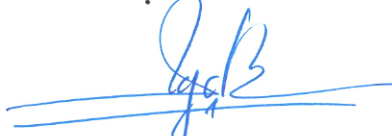
Hà My Thanh Thảo

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN



Trần Thanh Thủy

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đơn

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Doan

THANH TRA NHÂN DÂN



Trần Thị Thanh Hương

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023 - 2024

Kết quả thực tế đạt được trong năm học												
Toàn trường												
Trong đó chia ra												
T T	Nội dung	Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo				
		Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi		
1	Huy động trẻ	Tổng số trẻ đi học	375	100%	100%				77	109	114	117
		Trẻ học nhóm ghép										
		Trẻ học 2 buổi/ngày	375	100%	100%				77	109	114	117
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập										
2	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	375	100%	100%				77	109	114	117
		Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị	375	100%	100%				77	109	114	340
		Trẻ được khám sức khỏe định kỳ	375	100%	100%				77	109	114	117
		Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định	375	100%	100%				77	109	114	117
3	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	Trẻ có cân nặng bình thường	352	93,9%				73	105	109	114
			Trẻ có chiều cao bình thường	341	90,9%				74	99	111	115
			Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	13	3,5%				4	3		
			Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	34	9,1%				3	10	3	2
			Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	5	1,3%				1	0	0	0
		Trẻ thừa cân	27	7,2%				3	2	5	9	
		Trẻ béo phì	10	2,7%				0	3	4	5	
		Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần	375	100%				77	109	114	117	

Kết quả thực tế đạt được trong năm học																	
Toàn trường																	
Trong đó chia ra																	
Kết quả đạt được				Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học		Nhà trẻ			Mẫu giáo								
Số lượng trẻ		Đạt tỷ lệ				3-12 tháng tuổi		13-24 tháng tuổi		25-36 tháng tuổi		3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi	
Nội dung				367		97,8%		100%		55		89		101		114	
Trẻ đi học chuyên cần																	
Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ				Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt"													
				Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng"													
				Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt"													
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN																	
Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ																	
4																	
Chất lượng giáo dục trẻ																	
T																	
T																	

Kiến An ngày 03 tháng 6 năm 2024



Nguyễn Thị Doan

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	11	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	1.170m ²	2,8m ² /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	11.513,4 m ²	27,6m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	6.900m ²	16,5m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	117 m ² /phòng	3.43m ² /trẻ
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	39.0 m ² /1 phòng	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	39.0 m ² /1 phòng	
3	Diện tích phòng kho và đón trẻ (m ²)	20 m ² /phòng	
4	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	19m ²	
5	Diện tích hiên chơi (m ²)	612.8 m ²	1,5m ² /trẻ
6	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	89.3m ² /1 phòng	
7	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	89.3m ² /1 phòng	
8	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	120m ² / 1 phòng	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	4370	4370/11 lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	48	48/1 (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	30	Số bộ/phòng học
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	161	161/11 (lớp)
1	Bộ dụng cụ nhập vai nhà bếp	11	
2	Bộ dụng cụ nhập vai kỹ sư cơ khí	13	
3	Bộ dụng cụ nhập vai xây dựng	13	
4	Bộ dụng cụ nhập vai chăm sóc em bé	13	

5	Bộ dụng cụ nhập vai siêu thị	11	
6	Bộ dụng cụ nhập vai ăn uống	13	
7	Bộ dụng cụ nhập vai bác sĩ	13	
8	Bộ dụng cụ lao động	12	
9	Bộ dụng cụ lau dọn – giặt là	12	
10	Bộ dụng cụ nhập vai trang điểm	12	
11	Bộ lắp ghép tạo hình dành cho trẻ mẫu giáo	12	
12	Bộ đồ chơi câu cá	22	
13	Bộ cà kheo	22	
14	Bộ vận động tay và chân	1	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)		
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho trẻ	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	20m2/phòng		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			

(*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Kiến An, ngày 03 tháng 6 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Doan

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp					Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36		1	19	3	9	4		7	14	4				
I	Giáo viên															
1	Nhà trẻ	4			3		1			2	1	1				
2	Mẫu giáo	18			13	3	2			4	11	3				
II	Cán bộ quản lý															
1	Hiệu trưởng	1		1						1						
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2					
III	Nhân viên															
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên nuôi dưỡng	6					6									
6	Nhân viên khác	4						4								

Kiến An, ngày 03 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Doan

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG MN NHI ĐỨC

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non

Năm học 2023 - 2024

Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

TT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 600-651/kcal/ngày. - Tỷ lệ trẻ SDD : giảm dưới 5% - Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ. - Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi. - Có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể). - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. - Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.	- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 615-726/kcal/ngày - Tỷ lệ trẻ SDD : giảm dưới 5% - Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế. - Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian. - Có kĩ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay. - Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khoẻ. - Có một số thói quen, kĩ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khoẻ và đảm bảo sự an toàn của bản thân.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường	-Thực hiện chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư 17/2009 của Bộ	-Thực hiện chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư 17/2009 của

	thực hiện	GD và ĐT. Nội dung sửa đổi, bổ sung của chương trình GDMN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2016-BGDĐT.	Bộ GD và ĐT. Nội dung sửa đổi, bổ sung của chương trình GDMN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2016-GDĐT.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Về nhận thức: Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh. Có sự nhạy cảm của các giác quan. Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản. Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc. - Về ngôn ngữ: Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói. Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ. Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu. Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. Hồn nhiên trong giao tiếp. - Về thẩm mỹ - tình cảm xã hội: Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi. Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi. Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt. Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình...	- Về tình cảm xã hội: Có ý thức về bản thân. Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh; có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực. Có một số kỹ năng sống: Tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. Thực hiện được một số quy định trong quy định sinh hoạt hằng ngày. - Về nhận thức: Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh. Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định. - Về ngôn ngữ: Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói, có khả năng diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...) Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết. - Về thẩm mỹ: có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật. Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm

			nhạc, tạo hình. Yêu thích hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	-Xây dựng thực đơn phù hợp với lứa tuổi, đảm bảo cân đối thành phần các chất dinh dưỡng theo khuyến nghị năng lượng của trẻ trong một ngày ở trường ở thông tư 28/2016 ngày 30/12/2016 của Bộ giáo dục và đào tạo. - Theo dõi sức khỏe trẻ - Khám sức khỏe: Với trẻ em 1lần/năm; Cán bộ, giáo viên, nhân viên 1 lần/năm. -Theo dõi biểu đồ TT: Hàng quý. -Tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng chăm sóc giáo dục theo chỉ số đánh giá của Bộ giáo dục và đào tạo -Tổ chức kiểm định chất lượng chăm sóc giáo dục	-Xây dựng thực đơn phù hợp với lứa tuổi, đảm bảo cân đối thành phần các chất dinh dưỡng theo khuyến nghị năng lượng của trẻ trong một ngày ở trường ở thông tư 28/2016 ngày 30/12/2016 của Bộ giáo dục và đào tạo. - Theo dõi sức khỏe trẻ - Khám sức khỏe: Với trẻ em 1 lần/năm; Cán bộ, giáo viên, nhân viên 1 lần/năm. - Theo dõi biểu đồ TT: Hàng quý. -Tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng chăm sóc giáo dục theo chỉ số đánh giá của Bộ giáo dục và đào tạo -Tổ chức kiểm định chất lượng chăm sóc giáo dục

Đồng Hòa, ngày 03 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Doan